

TRƯỜNG THCS BÙI VĂN THỦ

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 6 NĂM HỌC 2021-2022

STT	Trường TiH	Lớp	Mã số học sinh	Họ, lót	Tên	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	a chỉ HỘ KHẨU THƯỜNG TRÚ hoặc K			Lớp mới
						Ngày	Tháng	Năm		Số nhà	Ấp/Khu phố	Xã/Phường	
	[1]	[3]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[15]	[16]	[19]
1	TiH Tây Bắc Lân	5A	7929811076	VŨ NGỌC MINH	ANH	24	12	2010	TP.HCM	4/5Đ	Nam Lân	Bà Điểm	6.1
2	TiH Tây Bắc Lân	5A	7929812389	HUỲNH BẢO	CHÂU	21	10	2010	TP.HCM	12/1D	Nam Lân	Bà Điểm	6.1
3	TiH Tây Bắc Lân	5A	7929809411	LÊ MINH PHÚ	HƯNG	17	12	2010	TP.HCM	92/5A	Tây Lân	Bà Điểm	6.1
4	TiH Tây Bắc Lân	5A	7929809291	HÀ NGUYỄN	HUY	25	12	2010	TP.HCM	43/1	Tây Lân	Bà Điểm	6.1
5	TiH Tây Bắc Lân	5A	7929812612	CHIẾNG QUÁN	HUY	6	1	2010	TP.HCM	36/6H	Nam Lân	Bà Điểm	6.1
6	TiH Tây Bắc Lân	5A	7929809174	NGUYỄN HUỲNH GIA	KHANG	25	3	2010	TP.HCM	17/1	Nam Lân	Bà Điểm	6.1
7	TiH Tây Bắc Lân	5A	7929809599	TRẦN MINH	KHANG	5	8	2010	TP.HCM	24/4B	Tây Lân	Bà Điểm	6.1
8	TiH Tây Bắc Lân	5A	7929809718	NGUYỄN TRƯỞNG ĐĂNG	KHOA	3	5	2010	TP.HCM	47/3A	Nam Lân	Bà Điểm	6.1
9	TiH Tây Bắc Lân	5A	7929810001	TRƯỞNG ANH	KIỆT	9	6	2010	TP.HCM	12/1A	Nam Lân	Bà Điểm	6.1
10	TiH Tây Bắc Lân	5A	7929810258	HÀ THUY PHƯƠNG	LINH	6	1	2010	TP.HCM	85/5	Tây Lân	Bà Điểm	6.1
11	TiH Tây Bắc Lân	5A	7929810321	BÙI ĐỨC	MẠNH	23	2	2010	TP.HCM	48/5F	Nam Lân	Bà Điểm	6.1
12	TiH Tây Bắc Lân	5A	7929810503	TRẦN HOÀNG KHÁNH	NGỌC	17	3	2010	TP.HCM	37/4	Nam Lân	Bà Điểm	6.1
13	TiH Tây Bắc Lân	5A	7929810327	TRỊNH THÁI	PHONG	30	12	2010	TP.HCM	80/2	Tây Lân	Bà Điểm	6.1
14	TiH Tây Bắc Lân	5A	7929811566	TRẦN MINH BẢO	QUYÊN	30	11	2010	TP.HCM	17/3A	Nam Lân	Bà Điểm	6.1
15	TiH Tây Bắc Lân	5A	7929811831	NGUYỄN PHƯƠNG	TRANG	29	12	2010	TP.HCM	26/6E	Tây Lân	Bà Điểm	6.1
16	TiH Tây Bắc Lân	5A	7929812365	HUỲNH HẢI	YẾN	14	11	2010	TP.HCM	55/4	Tây Lân	Bà Điểm	6.1
17	TiH Tây Bắc Lân	5B	2729812390	NGUYỄN THỊ	DIỄM	22	3	2010	Bắc Ninh	60/13	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.1
18	TiH Tây Bắc Lân	5B	7929809412	ĐẶNG TRẦN GIA	HUY	08	05	2010	TP.HCM	47/3F	Nam Lân	Bà Điểm	6.1
19	TiH Tây Bắc Lân	5B	7929809600	PHAN PHẠM MINH	KHANG	13	9	2010	TP.HCM	35/4A	Nam Lân	Bà Điểm	6.1
20	TiH Tây Bắc Lân	5B	7929810002	NGUYỄN NGỌC	KIÊN	5	9	2010	TP.HCM	29/7A	Tây Lân	Bà Điểm	6.1
21	TiH Tây Bắc Lân	5B	7929810135	PHAN VĂN HOÀNG	NAM	26	5	2010	TP.HCM	20/1A	Nam Lân	Bà Điểm	6.1
22	TiH Tây Bắc Lân	5B	7929810260	LƯƠNG MINH	NHẬT	2	12	2010	TP.HCM	6/2	Nam Lân	Bà Điểm	6.1
23	TiH Tây Bắc Lân	5B	7939887653	NGUYỄN LÊ THANH	THẢO	31	8	2010	TP.HCM	110/1B	Tây Lân	Bà Điểm	6.1
24	TiH Tây Bắc Lân	5B	7929811203	NGUYỄN TRẦN ANH	THU	12	10	2010	TP.HCM	107/6	Tây Lân	Bà Điểm	6.1
25	TiH Tây Bắc Lân	5B	7929811687	NGUYỄN HOÀNG BẢO	TRẦN	13	9	2010	TP.HCM	30/1G	Nam Lân	Bà Điểm	6.1
26	TiH Tây Bắc Lân	5B	3829811628	LÊ QUỲNH	TRANG	10	9	2010	Thanh Hóa	Không số	Nam lân	Bà Điểm	6.1
27	TiH Tây Bắc Lân	5B	7929812202	NGÔ THANH	VÂN	28	5	2010	TP.HCM	59/5	Nam lân	Bà Điểm	6.1
28	TiH Tây Bắc Lân	5B	7929812327	NGUYỄN TƯỜNG	VY	8	10	2010	TP.HCM	35/2A	Nam Lân	Bà Điểm	6.1
29	TiH Tây Bắc Lân	5C	7929810385	VÕ TRANG GIA	BẢO	3	10	2010	TP.HCM	61/2I	Nam Lân	Bà Điểm	6.1

STT	Trường TiH	Lớp	Mã số học sinh	Họ, lót	Tên	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	a chỉ HỘ KHẨU THƯỜNG TRÚ hoặc K			Lớp mới
						Ngày	Tháng	Năm		Số nhà	Ấp/Khu phố	Xã/Phường	
	[1]	[3]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[15]	[16]	[19]
30	TiH Tây Bắc Lâm	5C	7929812480	NGUYỄN QUỐC	DUY	6	2	2010	TP.HCM	59/5D	Nam Lâm	Bà Điểm	6.1
31	TiH Tây Bắc Lâm	5C	7929809046	NGUYỄN THANH	HẢI	23	7	2010	TP.HCM	86/1	Tây Lâm	Bà Điểm	6.1
32	TiH Tây Bắc Lâm	5C	7929809166	LÊ NGUYỄN HOÀNG GIA	HÂN	24	11	2010	TP.HCM	113/8	Tây Lâm	Bà Điểm	6.1
33	TiH Tây Bắc Lâm	5C	7929809107	HOÀNG HÀ ANH	HÀO	20	2	2010	TP.HCM	42/4Y	Nam Lâm	Bà Điểm	6.1
34	TiH Tây Bắc Lâm	5C	7929809293	NGUYỄN MINH	HÔNG	19	10	2010	TP.HCM	6/4	Nam Lâm	Bà Điểm	6.1
35	TiH Tây Bắc Lâm	5C	7929809352	NGUYỄN ĐOÀN TẤN	HỢP	14	8	2010	TP.HCM	37/5	Tây Lâm	Bà Điểm	6.1
36	TiH Tây Bắc Lâm	5C	7929809476	NGUYỄN ĐÌNH ĐĂNG	KHOA	24	10	2010	Tâm Văn	61/6G	Nam Lâm	Bà Điểm	6.1
37	TiH Tây Bắc Lâm	5C	7929809601	TRẦN NGUYỄN ĐĂNG	KHOA	20	3	2010	TP.HCM	11/1A	Nam Lâm	Bà Điểm	6.1
38	TiH Tây Bắc Lâm	5C	7929809783	NGUYỄN MINH	KHÔI	18	11	2010	TP.HCM	27/7A	Nam Lâm	Bà Điểm	6.1
39	TiH Tây Bắc Lâm	5C	8729810261	NGUYỄN THỊ KIỀU	MY	31	10	2010	Đồng Tháp	55/2	Tây Lâm	Bà Điểm	6.1
40	TiH Tây Bắc Lâm	5C	7929809854	NGUYỄN NGỌC THANH	NGÂN	6	7	2009	TP.HCM	48/1	Tây Lâm	Bà Điểm	6.1
41	TiH Tây Bắc Lâm	5C	8429810505	THẠCH HIẾU	NGHĨA	30	10	2009	Trà Vinh	41/3	Nam Lâm	Bà Điểm	6.1
42	TiH Tây Bắc Lâm	5C	7929810578	NGUYỄN THỊ THANH	NGỌC	11	7	2010	TP.HCM	54/3	Nam Lâm	Bà Điểm	6.1
43	TiH Tây Bắc Lâm	5C	7952156564	NGUYỄN THUY ÁNH	NGỌC	24	4	2010	TP.HCM	35/5	Tây Lâm	Bà Điểm	6.2
44	TiH Tây Bắc Lâm	5C	7929810833	PHẠM THỊ QUỲNH	NHƯ'	21	4	2010	TP.HCM	13/5A	Tây Lâm	Bà Điểm	6.2
45	TiH Tây Bắc Lâm	5C	7929811392	NGUYỄN ANH	THƯ'	19	6	2010	TP.HCM	46/3	Tây Lâm	Bà Điểm	6.2
46	TiH Tây Bắc Lâm	5C	7729811629	ĐOÀN DANH	TRƯỜNG	6	7	2010	Vũng Tàu	25/5	Nam Lâm	Bà Điểm	6.2
47	TiH Tây Bắc Lâm	5C	7929811837	MAI THANH	TUẤN	18	6	2010	TP.HCM	34/4	Nam Lâm	Bà Điểm	6.2
48	TiH Tây Bắc Lâm	5C	8429811964	NGUYỄN TRANG	UYÊN	13	8	2010	TP.HCM	8/1	Nam Lâm	Bà Điểm	6.2
49	TiH Tây Bắc Lâm	5D	7929809660	NGUYỄN HỒ KHÁNH	AN	17	12	2010	TP.HCM	41/1D	Nam Lâm	Bà Điểm	6.2
50	TiH Tây Bắc Lâm	5D	7929811079	LÊ NGỌC	ÁNH	24	11	2010	TP.HCM	14/3A	Nam Lâm	Bà Điểm	6.2
51	TiH Tây Bắc Lâm	5D	7929812539	HÀ ĐỨC	BÌNH	24	4	2010	TP.HCM	47/4A	Nam Lâm	Bà Điểm	6.2
52	TiH Tây Bắc Lâm	5D	7929812603	NGUYỄN HỒ KHÁNH	BÌNH	17	12	2010	TP.HCM	41/1D	Nam Lâm	Bà Điểm	6.2
53	TiH Tây Bắc Lâm	5D	7929809294	ĐỖ MINH	ĐĂNG	5	12	2010	TP.HCM	42/3A	Nam Lâm	Bà Điểm	6.2
54	TiH Tây Bắc Lâm	5D	5152156530	NGUYỄN GIA	HÀO	25	5	2010	Quảng Ngãi	30/1N	Nam Lâm	Bà Điểm	6.2
55	TiH Tây Bắc Lâm	5D	7929810004	PHẠM MẠNH	HƯNG	5	10	2010	TP.HCM	25/5	Nam Lâm	Bà Điểm	6.2
56	TiH Tây Bắc Lâm	5D	5429809909	NGUYỄN ĐỖ KHÁNH	HƯNG	1	7	2010	Phú Yên	118/5	Tây Lâm	Bà Điểm	6.2
57	TiH Tây Bắc Lâm	5D	7929810065	VŨ THIÊN	HƯƠNG	10	5	2010	TP.HCM	27/4E	Tiền Lâm	Bà Điểm	6.2
58	TiH Tây Bắc Lâm	5D	8429810197	HỒ TRUNG	KIÊN	22	10	2010	Trà Vinh	60/5	Nam Lâm	Bà Điểm	6.2
59	TiH Tây Bắc Lâm	5D	7929810262	HUỲNH LÊ ANH	KIỆT	1	4	2010	TP.HCM	87/4 E	Tây Lâm	Bà Điểm	6.2
60	TiH Tây Bắc Lâm	5D	7929810579	ĐÀO DUY	MẠNH	21	3	2010	Thừa Thiên Huế	37/5	Tây Lâm	Bà Điểm	6.2
61	TiH Tây Bắc Lâm	5D	7929809790	NGUYỄN HOÀNG KIM	NGÂN	16	11	2010	TP.HCM	123/4	Tây Lâm	Bà Điểm	6.2
62	TiH Tây Bắc Lâm	5D	7929810834	VÕ THUY NHƯ'	NGỌC	21	10	2010	TP.HCM	2/1	Nam Lâm	Bà Điểm	6.2

STT	Trường TiH	Lớp	Mã số học sinh	Họ, lót	Tên	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	a chỉ HỘ KHẨU THƯỜNG TRÚ hoặc K			Lớp mới
						Ngày	Tháng	Năm		Số nhà	Ấp/Khu phố	Xã/Phường	
	[1]	[3]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[15]	[16]	[19]
63	TiH Tây Bắc Lân	5D	7929810954	ĐỒNG THẢO	NHI	17	01	2010	TP.HCM	96/2C	Tây Lân	Bà Điểm	6.2
64	TiH Tây Bắc Lân	5D	3529811014	NGUYỄN HOÀNG	PHAN	21	6	2010	Hà Nam	61/6G	Nam Lân	Bà Điểm	6.2
65	TiH Tây Bắc Lân	5D	7929811140	CAO MINH	PHÁT	7	4	2010	TP.HCM	108/8	Tây Lân	Bà Điểm	6.2
66	TiH Tây Bắc Lân	5D	7929811205	TRẦN PHẠM KHÁNH	PHƯƠNG	6	2	2010	TP.HCM	23/5B	Tây Lân	Bà Điểm	6.2
67	TiH Tây Bắc Lân	5D	6029811965	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	TRÂM	17	2	2010	Bình Thuận	31/5B	Tây Lân	Bà Điểm	6.2
68	TiH Tây Bắc Lân	5D	7929812330	ĐÀO THOẠI YẾN	VI	3	4	2010	TP.HCM	22	Nam Lân	Bà Điểm	6.2
69	TiH Tây Bắc Lân	5E	7939887720	VÕ THỊ LAN	ANH	8	1	2009	TP.HCM	27/2K	Nam Lân	Bà Điểm	6.2
70	TiH Tây Bắc Lân	5E	7929812540	TRƯƠNG THẾ	DANH	31	7	2010	TP.HCM	11/3	Nam Lân	Bà Điểm	6.2
71	TiH Tây Bắc Lân	5E	9529812605	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	DUNG	27	1	2010	Bạc Liêu	11/1F	Nam Lân	Bà Điểm	6.2
72	TiH Tây Bắc Lân	5E	3629809295	PHẠM THỊ ÁNH	HỒNG	4	12	2010	Nam Định	61/5R	Nam Lân	Bà Điểm	6.2
73	TiH Tây Bắc Lân	5E	7929809354	NGUYỄN THANH MINH	HÙNG	15	9	2010	TP.HCM	Không số	Nam Lân	Bà Điểm	6.2
74	TiH Tây Bắc Lân	5E	7929809478	NGUYỄN TẤN DUY	KHANG	20	9	2010	TP.HCM	11/5B	Nam Lân	Bà Điểm	6.2
75	TiH Tây Bắc Lân	5E	7929809722	LÊ HOÀNG	LAM	29	6	2010	TP.HCM	55/1W	Nam Lân	Bà Điểm	6.2
76	TiH Tây Bắc Lân	5E	7929809848	LÊ NGỌC	LÂM	3	2	2010	TP.HCM	26/4E	Nam Lân	Bà Điểm	6.2
77	TiH Tây Bắc Lân	5E	7929809557	HUỲNH VĂN	LỢI	7	12	2009	TP.HCM	29/2A	Nam Lân	Bà Điểm	6.2
78	TiH Tây Bắc Lân	5E	7929810138	PHẠM LÊ	MINH	8	5	2010	TP.HCM	1/19	Nam Lân	Bà Điểm	6.2
79	TiH Tây Bắc Lân	5E	7939887627	NGUYỄN NGỌC BẢO	NHI	18	1	2010	TP.HCM	43/5R	Nam Lân	Bà Điểm	6.2
80	TiH Tây Bắc Lân	5E	7929810897	HUỲNH TẤN	PHÁT	23	9	2010	TP.HCM	54/2B	Nam Lân	Bà Điểm	6.2
81	TiH Tây Bắc Lân	5E	7929811015	ĐÌNH HỮU	PHÚC	14	12	2010	TP.HCM	53/7A	Nam Lân	Bà Điểm	6.2
82	TiH Tây Bắc Lân	5E	6029811267	LÊ PHAN THANH	SƠN	9	6	2010	Bình Thuận	34/4K	Tiền Lân	Bà Điểm	6.2
83	TiH Tây Bắc Lân	5E	7929811326	NGUYỄN QUANG	THÁI	12	6	2010	TP.HCM	40/2	Nam Lân	Bà Điểm	6.2
84	TiH Tây Bắc Lân	5E	7929811447	NGUYỄN HỒNG	THI	3	12	2010	TP.HCM	44/4	Tây Lân	Bà Điểm	6.2
85	TiH Tây Bắc Lân	5E	7929811571	NGUYỄN ĐỨC	TÍN	13	7	2010	TP.HCM	48/2A	Tây Lân	Bà Điểm	6.3
86	TiH Tây Bắc Lân	5E	7929811843	VÕ LONG	TỬ	10	11	2010	TP.HCM	46/3A	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.3
87	TiH Tây Bắc Lân	5E	8729811906	PHAN DIỆP PHI	VĂN	4	8	2010	Đồng Tháp	Không số	Tây Lân	Bà Điểm	6.3
88	TiH Tây Bắc Lân	5E	7929812205	NGUYỄN NHẬT THẢO	VY	18	5	2010	TP.HCM	24/6C	Nam Lân	Bà Điểm	6.3
89	TiH Tây Bắc Lân	5G	5129808979	VŨ LÊ NHẬT	ANH	8	6	2010	Quảng Ngãi	61/6G	Nam lân	Bà Điểm	6.3
90	TiH Tây Bắc Lân	5G	7929809664	HUỲNH PHẠM GIA	BẢO	7	7	2010	TP.HCM	91/9	Tây Lân	Bà Điểm	6.3
91	TiH Tây Bắc Lân	5G	4929812394	LÂM HỮU	CƯỜNG	5	9	2010	Quảng Nam	1/7A	Tây Lân	Bà Điểm	6.3
92	TiH Tây Bắc Lân	5G	4029809234	NGUYỄN CÔNG	ĐỒ	26	8	2009	Nghệ An	64/3C	Nam Lân	Bà Điểm	6.3
93	TiH Tây Bắc Lân	5G	7929812571	ĐẬU VIỆT	DŨNG	19	4	2010	Hà Tĩnh	32/13A	Tiền Lân	Bà Điểm	6.3
94	TiH Tây Bắc Lân	5G	3629809110	PHẠM THUY	DƯƠNG	12	7	2010	Nam Định	54/12	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.3
95	TiH Tây Bắc Lân	5G	7929809049	TRẦN VĂN ANH	DUY	25	9	2010	TP.HCM	114/4Đ	Tây Lân	Bà Điểm	6.3

STT	Trường TiH	Lớp	Mã số học sinh	Họ, lót	Tên	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	Địa chỉ HỘ KHẨU THƯỜNG TRÚ hoặc K			Lớp mới
						Ngày	Tháng	Năm		Số nhà	Ấp/Khu phố	Xã/Phường	
	[1]	[3]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[15]	[16]	[19]
96	TiH Tây Bắc Lâm	5G	7929809479	NGUYỄN THỊ HỒNG	HÂN	20	10	2010	TP.HCM	91/3	Tây Lâm	Bà Điểm	6.3
97	TiH Tây Bắc Lâm	5G	9629809540	NGUYỄN THỊ NGỌC	HÂN	15	1	2010	Cà Mau	9/3	Tiền Lâm	Bà Điểm	6.3
98	TiH Tây Bắc Lâm	5G	7929809115	NGUYỄN GIA	KHANG	1	11	2010	TP.HCM	60/7	Tây Lâm	Bà Điểm	6.3
99	TiH Tây Bắc Lâm	5G	7929810264	DƯƠNG QUỐC	KIỆT	7	9	2010	TP.HCM	45/2A	Tây Lâm	Bà Điểm	6.3
100	TiH Tây Bắc Lâm	5G	2729810448	NGUYỄN ĐỨC	LƯƠNG	17	7	2010	TP.HCM	60/13	Tiền Lâm 1	Bà Điểm	6.3
101	TiH Tây Bắc Lâm	5G	7929810774	LÊ THANH	NGÂN	26	7	2010	TP.HCM	49/2A	Nam Lâm	Bà Điểm	6.3
102	TiH Tây Bắc Lâm	5G	7929810898	PHAN NGỌC KỲ	NGUYỄN	20	10	2010	TP.HCM	37/3	Nam Lâm	Bà Điểm	6.3
103	TiH Tây Bắc Lâm	5G	7929811142	TRẦN NGỌC BẢO	NHƯ	13	2	2010	TP.HCM	37/3	Tây Lâm	Bà Điểm	6.3
104	TiH Tây Bắc Lâm	5G	7929810955	ĐÀO YẾN	NHƯ	14	12	2010	TP.HCM	41/1	Tây Lâm	Bà Điểm	6.3
105	TiH Tây Bắc Lâm	5G	7929811268	NGUYỄN MINH	QUÂN	13	3	2010	TP.HCM	4/5B	Nam Lâm	Bà Điểm	6.3
106	TiH Tây Bắc Lâm	5G	7929811327	NGUYỄN HỒNG	QUẾ	2	9	2010	TP.HCM	81/7B	Tây Lâm	Bà Điểm	6.3
107	TiH Tây Bắc Lâm	5G	9439887873	LÊ THỊ NGỌC	THẢO	23	9	2008	Sóc Trăng	3/6	Tiền Lâm	Bà Điểm	6.3
108	TiH Tây Bắc Lâm	5G	7929811572	VƯƠNG HOÀNG DANH	TIẾN	18	3	2010	TP.HCM	94/1	Tây Lâm	Bà Điểm	6.3
109	TiH Tây Bắc Lâm	5G	7929811717	HUỲNH NGUYỄN THÙY	TRÂM	1	5	2010	Bù Đăng	Không số	Tiền Lâm	Bà Điểm	6.3
110	TiH Tây Bắc Lâm	5G	7929811632	NGUYỄN THỊ YẾN	TRANG	2	11	2010	TP.HCM	101/6A	Tây Lâm	Bà Điểm	6.3
111	TiH Tây Bắc Lâm	5G	7929812091	NGUYỄN ĐÔNG PHƯƠNG	TƯỜNG	15	10	2009	TP.HCM	57/4	Nam Lâm	Bà Điểm	6.3
112	TiH Tây Bắc Lâm	5G	7929812150	LƯƠNG THỊ BÍCH	VÂN	26	1	2010	TP.HCM	88/5	Tây Lâm	Bà Điểm	6.3
113	TiH Tây Bắc Lâm	5G	7929812206	CAO THIÊN	VŨ	6	7	2010	TP.HCM	108/1C	Tây Lâm	Bà Điểm	6.3
114	TiH Tây Bắc Lâm	5H	7929808983	NGUYỄN PHƯƠNG	ANH	28	3	2010	TP.HCM	102/6	Tây Lâm	Bà Điểm	6.3
115	TiH Tây Bắc Lâm	5H	7929812395	LÊ NGỌC PHƯƠNG	HÀ	4	2	2010	TP.HCM	56/6	Tây Lâm	Bà Điểm	6.3
116	TiH Tây Bắc Lâm	5H	7929809170	LÊ QUỲNH	HƯƠNG	16	1	2010	TP.HCM	77/1G	Tây Lâm	Bà Điểm	6.3
117	TiH Tây Bắc Lâm	5H	8729809050	TRẦN GIA	HUY	11	2	2010	Đồng Tháp	61/5R	Nam Lâm	Bà Điểm	6.3
118	TiH Tây Bắc Lâm	5H	7929809111	TRƯƠNG HÀ GIA	HUY	29	1	2010	TP.HCM	122/6	Tây Lâm	Bà Điểm	6.3
119	TiH Tây Bắc Lâm	5H	7929809236	PHAN THANH	KHẢI	24	12	2010	TP.HCM	3/2B	Tây Lâm	Bà Điểm	6.3
120	TiH Tây Bắc Lâm	5H	7929809300	TRÌNH NGỌC GIA	KHANG	16	1	2010	TP.HCM	91/3	Tây Lâm	Bà Điểm	6.3
121	TiH Tây Bắc Lâm	5H	2729809357	PHẠM THỊ NGỌC	KHUẾ	21	3	2010	Bắc Ninh	43/20	Tiền Lâm 1	Bà Điểm	6.3
122	TiH Tây Bắc Lâm	5H	3729809418	NGÔ THỊ THÚY	KIỀU	5	5	2010	TP.HCM	47/3L	Nam Lâm	Bà Điểm	6.3
123	TiH Tây Bắc Lâm	5H	7929809541	CAO NHẬT	NAM	11	6	2010	TP.HCM	8/1	Nam Lâm	Bà Điểm	6.3
124	TiH Tây Bắc Lâm	5H	7940773110	TRƯƠNG THỊ KIM	NGÂN	8	3	2009	TP.HCM	27/2L	Nam Lâm	Bà Điểm	6.3
125	TiH Tây Bắc Lâm	5H	7929809850	TRẦN TUỆ	NGỌC	26	3	2010	TP.HCM	37/4	Tây Lâm	Bà Điểm	6.3
126	TiH Tây Bắc Lâm	5H	8329809912	HUỲNH THỊ THẢO	NGUYỄN	30	1	2010	Bến Tre	56/3K	Nam Lâm	Bà Điểm	6.3
127	TiH Tây Bắc Lâm	5H	7929810007	HUỲNH HẠO	NHIÊN	19	1	2010	TP.HCM	113/3	Tây Lâm	Bà Điểm	6.4
128	TiH Tây Bắc Lâm	5H	7929810139	HUỲNH NGỌC BẢO	NHƯ	14	4	2010	TP.HCM	50/1H	Nam Lâm	Bà Điểm	6.4

STT	Trường TiH	Lớp	Mã số học sinh	Họ, lót	Tên	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	a chỉ HỘ KHẨU THƯỜNG TRÚ hoặc K			Lớp mới
						Ngày	Tháng	Năm		Số nhà	Ấp/Khu phố	Xã/Phường	
	[1]	[3]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[15]	[16]	[19]
129	TiH Tây Bắc Lân	5H	7929810068	LÊ THỊ TUYẾT	NHUNG	5	5	2010	TP.HCM	43/4	Nam Lân	Bà Điểm	6.4
130	TiH Tây Bắc Lân	5H	7929810265	HÀ ĐÌNH	PHONG	2	12	2010	TP.HCM	78/3	Tây Lân	Bà Điểm	6.4
131	TiH Tây Bắc Lân	5H	7929810449	HUỲNH HOÀNG	PHÚC	8	8	2010	TP.HCM	1/35	Nam Lân	Bà Điểm	6.4
132	TiH Tây Bắc Lân	5H	7929810583	TRẦN TRỌNG	PHÚC	15	6	2010	TP.HCM	1/45	Nam Lân	Bà Điểm	6.4
133	TiH Tây Bắc Lân	5H	7929810708	ĐOÀN VĂN	QUÝ	3	5	2010	TP.HCM	60/13	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.4
134	TiH Tây Bắc Lân	5H	7929810775	LÊ NGUYỄN THÀNH	TÀI	15	4	2010	TP.HCM	4/4A	Nam Lân	Bà Điểm	6.4
135	TiH Tây Bắc Lân	5H	7929810956	VÕ CÔNG ĐỨC	THỊNH	17	6	2010	TP.HCM	37/4	Tây Lân	Bà Điểm	6.4
136	TiH Tây Bắc Lân	5H	7949307380	NGUYỄN THỊ MINH	THU'	21	8	2010	Tiền Giang	25/5	Nam Lân	Bà Điểm	6.4
137	TiH Tây Bắc Lân	5H	7929811018	BÙI THỊ THANH	THÚY	7	8	2010	TP.HCM	101/2A	Tây Lân	Bà Điểm	6.4
138	TiH Tây Bắc Lân	5H	7929811208	PHAN TRẦN NGỌC	TIỀN	9	2	2010	TP.HCM	23/3A	Nam Lân	Bà Điểm	6.4
139	TiH Tây Bắc Lân	5H	7929811507	PHAN ÁNH	TRÂM	23	9	2010	TP.HCM	44/1	Tây Lân	Bà Điểm	6.4
140	TiH Tây Bắc Lân	5H	4929811269	ĐÌNH HỒNG THU	TRANG	19	11	2010	Quảng Nam	7/4A	Nam Lân	Bà Điểm	6.4
141	TiH Tây Bắc Lân	5H	7929811387	TRẦN THỊ THÙY	TRANG	4	9	2010	TP.HCM	96/1	Tây Lân	Bà Điểm	6.4
142	TiH Tây Bắc Lân	5H	7929811633	LÊ HUỲNH MINH	TUỆ	5	11	2010	TP.HCM	123/4A	Tây Lân	Bà Điểm	6.4
143	TiH Tây Bắc Lân	5H	7929811908	LƯU NGỌC	TUYẾN	22	12	2010	TP.HCM	115/5	Tây Lân	Bà Điểm	6.4
144	TiH Tây Bắc Lân	5H	0129812151	TÔ NGUYỄN PHƯƠNG	VY	4	7	2010	HÀ Nội	32/1H	Nam Lân	Bà Điểm	6.4
145	TiH Tây Bắc Lân	5I	8729809297	NGUYỄN HUỲNH NGỌC	HÂN	10	2	2010	Đồng Tháp	57/2P	Nam Lân	Bà Điểm	6.4
146	TiH Tây Bắc Lân	5I	8613505892	NGUYỄN DƯƠNG	HOÀNG	21	5	2010	Cần Thơ	40	Tiền Lân	Bà Điểm	6.4
147	TiH Tây Bắc Lân	5I	7929810201	NGUYỄN HOÀNG TUẤN	KIỆT	1	9	2009	TP.HCM	46/1A	Nam Lân	Bà Điểm	6.4
148	TiH Tây Bắc Lân	5I	7929810650	LÊ NGỌC KIM	NGÂN	5	10	2010	TP.HCM	18/3E	Nam Lân	Bà Điểm	6.4
149	TiH Tây Bắc Lân	5I	7929811019	HUỲNH DUY	PHÚC	21	1	2010	TP.HCM	55/5A	Tây Lân	Bà Điểm	6.4
150	TiH Tây Bắc Lân	5I	7929811270	TRẦN ĐÌNH	QUỐC	18	3	2010	TP.HCM	42/4Y	Nam Lân	Bà Điểm	6.4
151	TiH Tây Bắc Lân	5I	7929811634	GIÁP HÀ BẢO	THY	12	10	2010	TP.HCM	30/1A	Tây Lân	Bà Điểm	6.4
152	TiH Tây Bắc Lân	5I	7929812209	ĐÌNH THỊ NHƯ'	Ý	24	12	2010	TP.HCM	124/3A	Tây Lân	Bà Điểm	6.4
153	TiH Tây Bắc Lân	5K	7929812543	TRẦN HỒ MỸ	DUYÊN	19	7	2010	TP.HCM	40/5B	Tây Lân	Bà Điểm	6.4
154	TiH Tây Bắc Lân	5K	7929809726	NGUYỄN HUỲNH Mẫn	KHANG	20	6	2010	TP.HCM	56/2	Tây Lân	Bà Điểm	6.4
155	TiH Tây Bắc Lân	5K	8029809543	ĐOÀN THANH	KHANG	20	11	2009	Long An	11/2Đ	Nam Lân	Bà Điểm	6.4
156	TiH Tây Bắc Lân	5K	7929810510	TRẦN TIẾN	NHÂN	4	12	2010	TP.HCM	9/2W	Nam Lân	Bà Điểm	6.4
157	TiH Tây Bắc Lân	5K	8229810710	NGUYỄN NGỌC BẢO	NHI	25	3	2010	Tiền Giang	39/2	Nam Lân	Bà Điểm	6.4
158	TiH Tây Bắc Lân	5K	9229810838	LÊ PHÚC UYÊN	NHƯ'	10	12	2010	Cần Thơ	Không số	Nam Lân	Bà Điểm	6.4
159	TiH Tây Bắc Lân	5K	7929811210	NGUYỄN XUÂN	THẢO	23	5	2010	TP.HCM	10/3D	Nam Lân	Bà Điểm	6.4
160	TiH Tây Bắc Lân	5L	7929809669	LẠI QUỐC	AN	18	8	2010	TP.HCM	31/4A	Nam Lân	Bà Điểm	6.4
161	TiH Tây Bắc Lân	5L	7929809299	NGUYỄN CÔNG	ĐẠT	25	7	2010	TP.HCM	43/17E	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.4

STT	Trường TiH	Lớp	Mã số học sinh	Họ, lót	Tên	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	a chỉ HỘ KHẨU THƯỜNG TRÚ hoặc K			Lớp mới
						Ngày	Tháng	Năm		Số nhà	Ấp/Khu phố	Xã/Phường	
	[1]	[3]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[15]	[16]	[19]
162	TiH Tây Bắc Lân	5L	7929809482	TRẦN HÀ GIA	HẢN	6	7	2010	TP.HCM	56/3K	Nam Lân	Bà Điểm	6.4
163	TiH Tây Bắc Lân	5L	7929809627	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	2	4	2010	Phú Thọ	44/4	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.4
164	TiH Tây Bắc Lân	5L	9529809727	LÊ MINH	HUY	1	8	2010	Bạc Liêu	47/4D	Nam Lân	Bà Điểm	6.4
165	TiH Tây Bắc Lân	5L	7929810010	BÙI QUỐC	KIỆT	12	10	2010	TP.HCM	32/1A	Nam Lân	Bà Điểm	6.4
166	TiH Tây Bắc Lân	5L	7929810330	TRƯƠNG KHẢ	MẠNH	12	11	2010	Tây Ninh	48/3	Nam Lân	Bà Điểm	6.4
167	TiH Tây Bắc Lân	5L	7929810452	HUỲNH NGUYỄN NGỌC	NHƯ	23	12	2010	TP.HCM	23/2A	Nam Lân	Bà Điểm	6.4
168	TiH Tây Bắc Lân	5L	7952039176	TRẦN TRÀ HUỲNH	NHƯ	5	11	2010	Kiên Giang	13/9A	Tiền Lân	Bà Điểm	6.4
169	TiH Tây Bắc Lân	5L	7929811694	TRẦN PHẠM KHÁNH	THÙY	27	5	2010	TP.HCM	51/6A	Nam Lân	Bà Điểm	6.5
170	TiH Tây Bắc Lân	5L	7929811578	NGUYỄN MINH	TRÍ	30	5	2010	TP.HCM	102/5	Tây Lân	Bà Điểm	6.5
171	TiH Tây Bắc Lân	5L	7929812264	NGUYỄN THỊ THANH	XUÂN	3	1	2010	Huế	37/5	Tây Lân	Bà Điểm	6.5
172	Bùi Văn Ngữ	5.1	784419160005	NGUYỄN PHƯƠNG AN	AN	24	4	2010	Lâm Đồng	97	Tiền Lân	Bà Điểm	6.5
173	Bùi Văn Ngữ	5.1	784419160007	NGÔ THỊ QUỲNH	ANH	17	3	2010	Bắc Giang	44/4	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.5
174	Bùi Văn Ngữ	5.1	784419160012	ĐỖ THÀNH	DANH	10	1	2010	Hồ Chí Minh	46/6B	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.5
175	Bùi Văn Ngữ	5.1	784419160013	NINH TẤN	ĐẠT	19	3	2010	Hồ Chí Minh	1/1D	Tiền Lân	Bà Điểm	6.5
176	Bùi Văn Ngữ	5.1	784419160014	PHẠM HUY	ĐẠT	16	11	2010	Hồ Chí Minh	86	Tiền Lân	Bà Điểm	6.5
177	Bùi Văn Ngữ	5.1	784419160015	LÊ HỒNG ÁNH	DƯƠNG	26	9	2010	Hồ Chí Minh	27/1C	Tiền Lân	Bà Điểm	6.5
178	Bùi Văn Ngữ	5.1	784419160016	NGUYỄN THANH	HẰNG	7	6	2010	Hồ Chí Minh	6/1	Tiền Lân	Bà Điểm	6.5
179	Bùi Văn Ngữ	5.1	784419160017	TRẦN LÊ KHÁNH	HIỀN	20	3	2010	Hồ Chí Minh	không số	Tiền Lân	Bà Điểm	6.5
180	Bùi Văn Ngữ	5.1	784419160020	LÊ TRẦN GIA	HƯNG	30	1	2010	Bà Rịa - Vũng Tàu	9/3	Tiền Lân	Bà Điểm	6.5
181	Bùi Văn Ngữ	5.1	784419160022	LÊ GIA	HUY	27	2	2010	Hồ Chí Minh	27/1A	Tiền Lân	Bà Điểm	6.5
182	Bùi Văn Ngữ	5.1	784419160026	LÊ ANH	KHÔI	11	12	2010	Hồ Chí Minh	102/3B	Tây Lân	Bà Điểm	6.5
183	Bùi Văn Ngữ	5.1	784419160030	PHẠM BẢO	MINH	22	8	2010	Hồ Chí Minh	56/1B	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.5
184	Bùi Văn Ngữ	5.1	784419160032	HÀ KHÁNH	NGỌC	29	4	2010	Hồ Chí Minh	55/4B	Nam Lân	Bà Điểm	6.5
185	Bùi Văn Ngữ	5.1	784419160035	PHẠM THU	NGỌC	29	8	2010	Hà Nội	83	Tiền Lân	Bà Điểm	6.5
186	Bùi Văn Ngữ	5.1	784419160038	PHAN QUANG	PHÚC	16	9	2010	Quảng Ngãi	28/4A	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.5
187	Bùi Văn Ngữ	5.1	784419160042	NGUYỄN NHƯ	QUỲNH	22	9	2010	Tiền Giang	40/1	Nam Lân	Bà Điểm	6.5
188	Bùi Văn Ngữ	5.1	784419160047	LÊ THỊ THANH	THỦY	20	10	2010	Thanh Hóa	86	Tiền Lân	Bà Điểm	6.5
189	Bùi Văn Ngữ	5.1	784419160048	NGUYỄN VIỆT	TIỀN	14	1	2010	Hồ Chí Minh	32/11F	Tiền Lân	Bà Điểm	6.5
190	Bùi Văn Ngữ	5.1	784419160050	HÀ PHẠM THỊ HUỲNH	TRẦN	16	8	2010	Hồ Chí Minh	11/1A	Tiền Lân	Bà Điểm	6.5
191	Bùi Văn Ngữ	5.1	784419160049	NGUYỄN THANH THẢO	TRẦN	5	8	2010	Hồ Chí Minh	113/8B	Tây Lân	Bà Điểm	6.5
192	Bùi Văn Ngữ	5.1	784419160051	MAI VÕ PHƯƠNG	TRINH	8	1	2010	Hồ Chí Minh	59/16	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.5
193	Bùi Văn Ngữ	5.1	784419160052	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	UYÊN	8	9	2010	Quảng Nam	23	Tiền Lân	Bà Điểm	6.5
194	Bùi Văn Ngữ	5.1	784419160053	LÊ NGUYỄN ANH	VŨ	6	3	2010	Hồ Chí Minh	10	Tiền Lân	Bà Điểm	6.5

STT	Trường TiH	Lớp	Mã số học sinh	Họ, lót	Tên	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	Địa chỉ HỘ KHẨU THƯỜNG TRÚ hoặc K			Lớp mới
						Ngày	Tháng	Năm		Số nhà	Ấp/Khu phố	Xã/Phường	
	[1]	[3]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[15]	[16]	[19]
195	Bùi Văn Ngữ	5.2	784419160054	NGUYỄN THỊ NGỌC	ANH	10	11	2010	Hồ Chí Minh	32/16A	Tiền Lân	Bà Điểm	6.5
196	Bùi Văn Ngữ	5.2	784419160055	TRẦN QUỲNH	ANH	7	6	2010	Quảng Nam	60/12A	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.5
197	Bùi Văn Ngữ	5.2	784419160056	VŨ HUỲNH PHƯƠNG	ANH	14	6	2010	Hồ Chí Minh	59/1A	Nam Lân	Bà Điểm	6.5
198	Bùi Văn Ngữ	5.2	784419160058	TRƯƠNG HOÀNG	BẢO	20	2	2010	Hồ Chí Minh	5/9A	Tiền Lân	Bà Điểm	6.5
199	Bùi Văn Ngữ	5.2	784419160059	TRẦN LÊ QUỐC	ĐẠT	14	4	2010	Hồ Chí Minh	43/12L	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.5
200	Bùi Văn Ngữ	5.2	784419160061	NGUYỄN TIẾN	DŨNG	8	10	2010	Hồ Chí Minh	4/13C	Tiền Lân	Bà Điểm	6.5
201	Bùi Văn Ngữ	5.2	784419160062	PHẠM NGỌC	HÂN	13	9	2010	Hồ Chí Minh	43/4H	Tiền Lân	Bà Điểm	6.5
202	Bùi Văn Ngữ	5.2	784419160063	MAI CÔNG	HÒA	22	1	2010	Hồ Chí Minh	44/4	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.5
203	Bùi Văn Ngữ	5.2	784419160065	BÙI PHÁT	HUY	7	4	2010	Hồ Chí Minh	83	Tiền Lân	Bà Điểm	6.5
204	Bùi Văn Ngữ	5.2	784419160069	VÕ MINH	KHANG	14	1	2010	Hồ Chí Minh	18/5B	Nam Lân	Bà Điểm	6.5
205	Bùi Văn Ngữ	5.2	784419160067	TRẦN HUỲNH NGÂN	KHÁNH	7	2	2010	Hồ Chí Minh	49/2A	Nam Lân	Bà Điểm	6.5
206	Bùi Văn Ngữ	5.2	784419160070	NGUYỄN TRUNG	KIÊN	5	7	2010	Hồ Chí Minh	4/17A	Tiền Lân	Bà Điểm	6.5
207	Bùi Văn Ngữ	5.2	784419160073	LƯƠNG THỊ MAI	LINH	10	1	2010	Hà Nội	Không số	Tiền Lân	Bà Điểm	6.5
208	Bùi Văn Ngữ	5.2	784419160074	NGÔ KHÁNH	LINH	17	7	2010	Hồ Chí Minh	121/3	Tây Lân	Bà Điểm	6.5
209	Bùi Văn Ngữ	5.2	784419160075	LƯU HOÀNG	LONG	8	1	2010	Đồng Nai	43/9 G	Tiền Lân	Bà Điểm	6.5
210	Bùi Văn Ngữ	5.2	784419160076	NGUYỄN PHI	LONG	27	7	2010	Hồ Chí Minh	41/3	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.5
211	Bùi Văn Ngữ	5.2	784419160077	NGUYỄN NGỌC KHÁNH	LY	1	8	2010	Hồ Chí Minh	1/15A	Tiền Lân	Bà Điểm	6.6
212	Bùi Văn Ngữ	5.2	784419160078	NGÔ HOÀNG PHƯƠNG	MAI	3	12	2010	Hồ Chí Minh	42/2K	Tiền Lân	Bà Điểm	6.6
213	Bùi Văn Ngữ	5.2	784419160080	VŨ TRỌNG	MINH	12	4	2010	Hồ Chí Minh	32/13E	Tiền Lân	Bà Điểm	6.6
214	Bùi Văn Ngữ	5.2	784419160082	NGUYỄN HÀ THẢO	NGUYỄN	31	10	2010	Hồ Chí Minh	8/5	Tiền Lân	Bà Điểm	6.6
215	Bùi Văn Ngữ	5.2	784419160084	PHAN DIỆP BẢO	NHI	2	4	2010	Hồ Chí Minh	41/5	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.6
216	Bùi Văn Ngữ	5.2	784419160090	DƯƠNG MINH	THƯ	2	7	2010	Đà Nẵng	86	Tiền Lân	Bà Điểm	6.6
217	Bùi Văn Ngữ	5.2	784419160091	NGUYỄN NGỌC BẢO	THY	6	8	2010	Hồ Chí Minh	2/4	Tiền Lân	Bà Điểm	6.6
218	Bùi Văn Ngữ	5.2	784419160092	ĐẶNG QUỲNH	TRANG	6	1	2010	Hồ Chí Minh	4/4M	Tiền Lân	Bà Điểm	6.6
219	Bùi Văn Ngữ	5.2	784419160093	VÕ MINH	TRÍ	20	1	2010	Hồ Chí Minh	8/1	Tiền Lân	Bà Điểm	6.6
220	Bùi Văn Ngữ	5.2	784419160097	TRẦN THANH	TÙNG	3	2	2010	Hồ Chí Minh	C74	Tiền Lân	Bà Điểm	6.6
221	Bùi Văn Ngữ	5.2	784419160098	NGUYỄN NGỌC CÁT	TƯỜNG	18	11	2010	Hồ Chí Minh	25/6	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.6
222	Bùi Văn Ngữ	5.2	784419160100	ĐOÀN THẢO	VY	4	11	2010	Ninh Bình	43/21	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.6
223	Bùi Văn Ngữ	5.2	784419160102	NGUYỄN THÁI HOÀNG	VY	28	11	2010	Hồ Chí Minh	59/11	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.6
224	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419160103	CHÂU THANH	AN	8	9	2010	Hồ Chí Minh	37	Tiền Lân	Bà Điểm	6.6
225	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419160104	LÊ THỊ TƯỜNG	AN	31	10	2010	Bến Tre	60/14C	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.6
226	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419160105	TRẦN THỊNH	AN	7	8	2010	Tiền Giang	43/3C	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.6
227	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419160109	CẦN MAI	ANH	14	9	2010	Hồ Chí Minh	18	Tiền Lân	Bà Điểm	6.6

STT	Trường TiH	Lớp	Mã số học sinh	Họ, lót	Tên	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	a chỉ HỘ KHẨU THƯỜNG TRÚ hoặc K			Lớp mới
						Ngày	Tháng	Năm		Số nhà	Ấp/Khu phố	Xã/Phường	
	[1]	[3]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[15]	[16]	[19]
228	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419160107	NGUYỄN QUỲNH	ANH	16	10	2010	Hồ Chí Minh	1/26L	Tiền Lân	Bà Điểm	6.6
229	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419180932	VU MỘNG KHÁNH	BĂNG	18	12	2010	Hồ Chí Minh	2/7B	Tiền Lân	Bà Điểm	6.6
230	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419160111	LÂM QUỐC	BẢO	24	6	2010	Hồ Chí Minh	8/1C	Tiền Lân	Bà Điểm	6.6
231	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419160113	ĐẶNG QUỐC THÁI	BÌNH	17	3	2010	Hồ Chí Minh	55/2L	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.6
232	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419160114	NGUYỄN VĂN	CẦN	24	12	2010	Quảng Nam	58/18Z	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.6
233	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419160115	NGUYỄN BUI THÀNH	CÔNG	12	3	2010	Bình Định	60/13	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.6
234	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419160116	PHAN THỊ KIM	DUYÊN	4	6	2010	Hồ Chí Minh	24/2	Tiền Lân	Bà Điểm	6.6
235	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419160118	DƯƠNG MINH	HẢI	18	2	2010	Hồ Chí Minh	28/8A	Tiền Lân	Bà Điểm	6.6
236	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419160118	HÀ GIA	HÂN	30	12	2010	Hồ Chí Minh	11/1	Tiền Lân	Bà Điểm	6.6
237	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419160125	VÕ MINH	HOÀNG	28	3	2010	Hồ Chí Minh	2/2B	Tiền Lân	Bà Điểm	6.6
238	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419160129	NGÔ CẢNH	HƯNG	24	3	2010	Hồ Chí Minh	42	Tiền Lân	Bà Điểm	6.6
239	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419160123	VÕ GIA	HUY	25	12	2010	Hồ Chí Minh	30/1H	Tiền Lân	Bà Điểm	6.6
240	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419160127	NGUYỄN AN	KHANG	28	1	2010	Hồ Chí Minh	11/6	Tiền Lân	Bà Điểm	6.6
241	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419160128	NGUYỄN ĐÌNH	KHANG	31	8	2010	Hồ Chí Minh	không số	Tiền Lân	Bà Điểm	6.6
242	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419160128	TRẦN NGUYỄN ĐĂNG	KHOA	11	2	2010	Kiên Giang	32/18Đ	Tiền Lân	Bà Điểm	6.6
243	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419160126	ĐOÀN THỊ THANH	KIỀU	19	9	2010	Hồ Chí Minh	44/7	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.6
244	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419160131	TRẦN LÊ GIA	LINH	8	4	2010	Hồ Chí Minh	42/6B	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.6
245	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419160132	HOÀNG VÂN	LY	18	2	2010	Hồ Chí Minh	43/2V	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.6
246	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419160133	LÊ THỊ TUYẾT	MY	19	10	2010	Hồ Chí Minh	54/2	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.6
247	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419160134	MAI DUY	NAM	19	5	2010	Quảng Nam	43/21	Tiền Lân	Bà Điểm	6.6
248	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419160135	VÕ THỊ NGỌC	NGÂN	11	7	2010	Tiền Giang	59/16	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.6
249	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419160136	HUỲNH VÕ HOÀNG	NGỌC	18	5	2010	Hồ Chí Minh	54/2	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.6
250	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419150599	ĐẶNG PHAN YẾN	NHI	28	3	2010	Hồ Chí Minh	41/6C	Tiền Lân	Bà Điểm	6.6
251	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419160153	NGUYỄN XUÂN MINH	QUÂN	7	12	2010	Phú Thọ	43/2V	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.6
252	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419160145	ĐÀO TRẦN	THÁI	2	3	2010	Hồ Chí Minh	4/9	Tiền Lân	Bà Điểm	6.6
253	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419160148	NGUYỄN QUANG	THIỆN	18	9	2010	Hưng Yên	9A	Tiền Lân	Bà Điểm	6.7
254	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419160149	TRẦN LÊ AN	THỊNH	20	12	2010	Hồ Chí Minh	13/9	Tiền Lân	Bà Điểm	6.7
255	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419160150	TRẦN QUỐC	THỊNH	14	1	2010	Hồ Chí Minh	43/3	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.7
256	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419160151	BUI THỊ NGỌC	TRÂM	2	3	2010	Đồng Nai	59/11	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.7
257	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419160155	PHẠM NGỌC THANH	TRÚC	7	5	2010	Hồ Chí Minh	45/2	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.7
258	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419160154	NGUYỄN NGỌC ANH	TÚ	18	11	2010	Hồ Chí Minh	38	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.7
259	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419160144	NGUYỄN BÁ	TUẤN	4	12	2010	Nghệ An	60/13	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.7
260	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419160156	NGUYỄN TRƯỜNG	VŨ	16	10	2010	Hồ Chí Minh	11/6	Tiền Lân	Bà Điểm	6.7

STT	Trường TiH	Lớp	Mã số học sinh	Họ, lót	Tên	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	a chỉ HỘ KHẨU THƯỜNG TRÚ hoặc K			Lớp mới
						Ngày	Tháng	Năm		Số nhà	Ấp/Khuphố	Xã/Phường	
	[1]	[3]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[15]	[16]	[19]
261	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419160157	TRẦN ĐÌNH	VŨ	4	6	2010	Quảng Ngãi	43/11	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.7
262	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419160159	CAO YẾN	XUÂN	26	3	2010	Hồ Chí Minh	21/1A	Nam Lân	Bà Điểm	6.7
263	Bùi Văn Ngữ	5.3	784419150509	PHẠM HOÀNG NGỌC	YẾN	3	3	2010	Quảng Ngãi	42/2C	Tiền Lân	Bà Điểm	6.7
264	Bùi Văn Ngữ	5.4	784419160162	NGUYỄN NGỌC	BẢO	20	1	2010	Hồ Chí Minh	44/4	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.7
265	Bùi Văn Ngữ	5.4	784419160163	PHẠM HỒNG	DIỄM	15	7	2010	Hồ Chí Minh	46/5L	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.7
266	Bùi Văn Ngữ	5.4	784419160165	CHU BÙI PHƯƠNG	DUY	24	6	2010	Hồ Chí Minh	24/1B	Tiền Lân	Bà Điểm	6.7
267	Bùi Văn Ngữ	5.4	784419160166	PHAN NGUYỄN BẢO	DUY	1	11	2010	Hồ Chí Minh	08	Tiền Lân	Bà Điểm	6.7
268	Bùi Văn Ngữ	5.4	784419160168	TRẦN MẠNH	HẢI	25	9	2010	Nghệ An	32/24D	Tiền Lân	Bà Điểm	6.7
269	Bùi Văn Ngữ	5.4	784419160171	NGUYỄN THỊ MINH	HÀNG	17	12	2010	Hồ Chí Minh	18/5C	Tiền Lân	Bà Điểm	6.7
270	Bùi Văn Ngữ	5.4	784419160170	LÊ MẠNH	HƯNG	28	4	2010	Thanh Hóa	12/34	Tiền Lân	Bà Điểm	6.7
271	Bùi Văn Ngữ	5.4	784419160172	BÙI TUẤN	HUY	2	4	2010	Hồ Chí Minh	25/3	Tiền Lân	Bà Điểm	6.7
272	Bùi Văn Ngữ	5.4	784419160173	PHẠM QUANG	HUY	16	5	2010	Nghệ An	43/15B	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.7
273	Bùi Văn Ngữ	5.4	784419160174	TRẦN GIA	HUY	24	9	2010	Hồ Chí Minh	32/2B	Tiền Lân	Bà Điểm	6.7
274	Bùi Văn Ngữ	5.4	784419160177	NGÔ THẾ	KHANG	4	5	2010	Hồ Chí Minh	201	Tiền Lân	Bà Điểm	6.7
275	Bùi Văn Ngữ	5.4	784419160181	LÊ THIÊN	KHOA	14	10	2010	Hồ Chí Minh	43/18W	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.7
276	Bùi Văn Ngữ	5.4	784419160182	HỒ NGỌC HUỲNH	LÊ	9	6	2010	Hồ Chí Minh	17/2	Tiền Lân	Bà Điểm	6.7
277	Bùi Văn Ngữ	5.4	784419160183	DƯƠNG KHÁNH	LINH	16	5	2010	Hồ Chí Minh	60/13	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.7
278	Bùi Văn Ngữ	5.4	784419160184	VÕ HOÀNG	LONG	27	4	2010	Hồ Chí Minh	2/3	Tiền Lân	Bà Điểm	6.7
279	Bùi Văn Ngữ	5.4	761422160225	NGUYỄN HOÀNG BẢO	MINH	19	3	2010	Hồ Chí Minh	28/2A	Tiền Lân	Bà Điểm	6.7
280	Bùi Văn Ngữ	5.4	784419160189	CAO NGUYỄN KIỀU	MY	6	9	2010	Bà Rịa - Vũng Tàu	1/6A	Tiền Lân	Bà Điểm	6.7
281	Bùi Văn Ngữ	5.4	784419160190	NGUYỄN VIỆT	NAM	2	10	2010	Bà Rịa - Vũng Tàu	43/15A	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.7
282	Bùi Văn Ngữ	5.4	784419160191	CHÂU TRẦN THỦY	NGÂN	19	7	2010	Hồ Chí Minh	32/4	Tiền Lân	Bà Điểm	6.7
283	Bùi Văn Ngữ	5.4	784419160192	PHAN NGUYỄN BẢO	NGỌC	8	6	2010	Hồ Chí Minh	52/2C	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.7
284	Bùi Văn Ngữ	5.4	784419160193	HOẠC HUỲNH CÔNG	NHẬT	11	8	2010	Hồ Chí Minh	28/4A	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.7
285	Bùi Văn Ngữ	5.4	784419160194	PHAN MINH	NHẬT	21	3	2010	Hồ Chí Minh	1/15A	Tiền Lân	Bà Điểm	6.7
286	Bùi Văn Ngữ	5.4	784419160195	NGUYỄN NGỌC AN	NHI	21	10	2010	Hồ Chí Minh	6/1G	Tiền Lân	Bà Điểm	6.7
287	Bùi Văn Ngữ	5.4	784419160196	PHẠM ĐÔNG	NHI	26	11	2010	Bà Rịa - Vũng Tàu	48/4A	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.7
288	Bùi Văn Ngữ	5.4	784419160199	NGUYỄN QUỲNH	NHƯ	22	6	2010	Hồ Chí Minh	36	Tiền Lân	Bà Điểm	6.7
289	Bùi Văn Ngữ	5.4	784419160200	NGUYỄN ĐẠI	PHÁT	8	10	2010	Hồ Chí Minh	2/7L	Tiền Lân	Bà Điểm	6.7
290	Bùi Văn Ngữ	5.4	784419160200	VŨ ĐỨC	PHÁT	4	9	2010	Hồ Chí Minh	96/2N	Tây Lân	Bà Điểm	6.7
291	Bùi Văn Ngữ	5.4	784419160205	TRẦN THẾ	SƠN	3	9	2010	Phú Yên	61/7E	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.7
292	Bùi Văn Ngữ	5.4	784419160206	LƯƠNG TRẦN MỸ	THẢO	20	9	2010	Hồ Chí Minh	3/1P	Tiền Lân	Bà Điểm	6.7
293	Bùi Văn Ngữ	5.4	784419160210	NGÔ THỊ MINH	TRANG	7	4	2010	Hồ Chí Minh	133	Tiền Lân	Bà Điểm	6.8

STT	Trường TiH	Lớp	Mã số học sinh	Họ, lót	Tên	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	a chỉ HỘ KHẨU THƯỜNG TRÚ hoặc K			Lớp mới
						Ngày	Tháng	Năm		Số nhà	Ấp/Khu phố	Xã/Phường	
	[1]	[3]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[15]	[16]	[19]
294	Bùi Văn Ngữ	5.4	784419160208	THÁI THIÊN	TÚ	5	3	2010	Hồ Chí Minh	1/26 Đ	Tiền Lân	Bà Điểm	6.8
295	Bùi Văn Ngữ	5.4	784419160204	HOÀNG ANH	TUẤN	20	11	2010	Hồ Chí Minh	6/1G	Tiền Lân	Bà Điểm	6.8
296	Bùi Văn Ngữ	5.4	7844191602012	NGUYỄN TRẦN THẾ	VINH	25	7	2010	An Giang	45/7B	Tiền Lân	Bà Điểm	6.8
297	Bùi Văn Ngữ	5.4	7844191602013	NGUYỄN HOÀNG TUẤN	VŨ	8	12	2010	Hồ Chí Minh	4/13	Tiền Lân	Bà Điểm	6.8
298	Bùi Văn Ngữ	5.4	784419160214	LÊ KHÁNH	VY	7	12	2008	Cà Mau	86/5H	Tây Lân	Bà Điểm	6.8
299	Bùi Văn Ngữ	5.4	784419160215	TRƯƠNG KHÁNH	VY	27	10	2010	Hồ Chí Minh	126/13C	Tiền Lân	Bà Điểm	6.8
300	Bùi Văn Ngữ	5.4	784419160216	NGUYỄN ĐẠI	VỸ	26	1	2010	Quảng Nam	3/6 U	Tiền Lân	Bà Điểm	6.8
301	Bùi Văn Ngữ	5.4	784419160167	TRẦN THỊ NGỌC	XINH	5	5	2010	Hồ Chí Minh	1/9C	Tiền Lân	Bà Điểm	6.8
302	Bùi Văn Ngữ	5.4	784419160216	NGUYỄN NGỌC NHƯ'	Ý	7	2	2010	Hồ Chí Minh	4/15D	Tiền Lân	Bà Điểm	6.8
303	Bùi Văn Ngữ	5.5	784419160219	NGUYỄN THỊ KIM	ANH	23	5	2010	Hồ Chí Minh	58/5	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.8
304	Bùi Văn Ngữ	5.5	784419160220	NGUYỄN THÙY VÂN	ANH	12	7	2010	Hồ Chí Minh	43/3C	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.8
305	Bùi Văn Ngữ	5.5	784419160222	CAO THỊ NGỌC	ÁNH	16	1	2010	Nghệ An	49/2A	Nam Lân	Bà Điểm	6.8
306	Bùi Văn Ngữ	5.5	784419160223	DƯƠNG NGỌC	ÁNH	22	10	2010	Hồ Chí Minh	43/2V	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.8
307	Bùi Văn Ngữ	5.5	784419160224	LƯU GIA	BẢO	7	8	2010	Hồ Chí Minh	43/9G	Tiền Lân	Bà Điểm	6.8
308	Bùi Văn Ngữ	5.5	784419160226	NGUYỄN THÁI	BÌNH	15	12	2010	Hồ Chí Minh	9/3	Tiền Lân	Bà Điểm	6.8
309	Bùi Văn Ngữ	5.5	784419160234	VŨ PHẠM	ĐẰNG	7	2	2008	Nam Định	29/4A	Tây Lân	Bà Điểm	6.8
310	Bùi Văn Ngữ	5.5	784419160229	NGUYỄN NGỌC ANH	ĐÀO	17	10	2010	Hồ Chí Minh	49/2	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.8
311	Bùi Văn Ngữ	5.5	784419150212	LƯU TUẤN	ĐẠT	31	8	2009	Hồ Chí Minh	115/5B	Tây Lân	Bà Điểm	6.8
312	Bùi Văn Ngữ	5.5	784419150156	PHẠM NGỌC	HẠNH	24	3	2010	Hồ Chí Minh	58/15	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.8
313	Bùi Văn Ngữ	5.5	784419160239	NGUYỄN QUỐC	HUY	25	4	2010	Hồ Chí Minh	3/6	Tiền Lân	Bà Điểm	6.8
314	Bùi Văn Ngữ	5.5	784419160240	LƯƠNG VĂN	KHANG	10	7	2010	Kiên Giang	58/11D	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.8
315	Bùi Văn Ngữ	5.5	784419160245	HOÀNG	LONG	28	8	2010	Kiên Giang	43/20	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.8
316	Bùi Văn Ngữ	5.5	784419160248	HOẮC GIA	MÃN	23	2	2010	Hồ Chí Minh	42/2	Tiền Lân	Bà Điểm	6.8
317	Bùi Văn Ngữ	5.5	784419160248	LÊ QUỲNH	NHƯ'	30	8	2010	Hồ Chí Minh	45/4	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.8
318	Bùi Văn Ngữ	5.5	784419160249	VÕ HÀ ANH	NHỰT	25	10	2010	Hồ Chí Minh	98/1	Tây Lân	Bà Điểm	6.8
319	Bùi Văn Ngữ	5.5	784419160250	HUỲNH TẤN	PHÁT	15	2	2010	Hồ Chí Minh	25/3C	Tiền Lân	Bà Điểm	6.8
320	Bùi Văn Ngữ	5.5	784419160251	NGUYỄN NHẬT	PHONG	7	5	2010	Hồ Chí Minh	61/3	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.8
321	Bùi Văn Ngữ	5.5	784419160253	TRẦN BÁ HÙNG VĂN	PHONG	15	10	2010	An Giang	9/3	Tiền Lân	Bà Điểm	6.8
322	Bùi Văn Ngữ	5.5	784419160254	LƯU MINH	PHÚ	25	2	2010	Hồ Chí Minh	109/5A	Tây Lân	Bà Điểm	6.8
323	Bùi Văn Ngữ	5.5	784419160255	MAI TRÂM TƯ'	QUÝ	23	12	2010	Hồ Chí Minh	6/5	Tiền Lân	Bà Điểm	6.8
324	Bùi Văn Ngữ	5.5	784419160256	NGUYỄN VĂN PHÚ	QUÝ	13	9	2010	TP. Huế	42/4P	Tiền Lân	Bà Điểm	6.8
325	Bùi Văn Ngữ	5.5	784419160258	TRẦN NHƯ'	QUỲNH	22	3	2010	Hồ Chí Minh	3/6Đ	Tiền Lân	Bà Điểm	6.8
326	Bùi Văn Ngữ	5.5	784419160259	TRẦN QUANG THÁI	SƠN	19	4	2010	Hồ Chí Minh	44/4	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.8

STT	Trường TiH	Lớp	Mã số học sinh	Họ, lót	Tên	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	a chỉ HỘ KHẨU THƯỜNG TRÚ hoặc K			Lớp mới
						Ngày	Tháng	Năm		Số nhà	Ấp/Khu phố	Xã/Phường	
	[1]	[3]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[15]	[16]	[19]
327	Bùi Văn Ngữ	5.5	784419160260	NGUYỄN TẤN	TÀI	5	11	2010	Hồ Chí Minh	5/3A	Tiền Lân	Bà Điểm	6.8
328	Bùi Văn Ngữ	5.5	784419160262	ĐẶNG MINH	TÂM	30	10	2009	Hồ Chí Minh	44/4	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.8
329	Bùi Văn Ngữ	5.5	784419160261	NGUYỄN NGỌC ANH	THƯ	10	8	2010	Hồ Chí Minh	11/2	Tiền Lân	Bà Điểm	6.8
330	Bùi Văn Ngữ	5.5	784419160270	NGUYỄN HỮU	TOÀN	3	1	2010	Hồ Chí Minh	9/3	Tiền Lân	Bà Điểm	6.8
331	Bùi Văn Ngữ	5.5	784419160272	PHẠM DƯƠNG NGỌC	TRÂM	8	6	2010	Hồ Chí Minh	46/5	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.8
332	Bùi Văn Ngữ	5.5	784419160268	ĐOÀN NGUYỄN KHÁNH	TRANG	3	8	2010	Hồ Chí Minh	28/4A	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.8
333	Bùi Văn Ngữ	5.5	784419160265	LÊ BÙI PHƯƠNG	TRANG	23	8	2010	Thanh Hóa	43/2V	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.9
334	Bùi Văn Ngữ	5.5	784419160271	VÕ THANH	TUẤN	31	12	2010	Quảng Nam	32/18C	Tiền Lân	Bà Điểm	6.9
335	Bùi Văn Ngữ	5.5	784419160261	NGUYỄN ĐÌNH	TUYẾN	9	4	2010	Hồ Chí Minh	44/7	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.9
336	Bùi Văn Ngữ	5.5	784419160273	VÕ NGỌC PHƯƠNG	UYÊN	30	12	2010	Hồ Chí Minh	32/9B	Tiền Lân	Bà Điểm	6.9
337	Bùi Văn Ngữ	5.6	784419160276	NGUYỄN NGỌC KIỀU	ANH	29	11	2010	Hồ Chí Minh	6/3A1	Tiền Lân	Bà Điểm	6.9
338	Bùi Văn Ngữ	5.6	784419170474	VƯƠNG LAN	ANH	11	9	2010	Hồ Chí Minh	3/6D	Tiền Lân	Bà Điểm	6.9
339	Bùi Văn Ngữ	5.6	784419160278	PHẠM SỬ KHA	CHI	6	10	2010	Hồ Chí Minh	28/4A	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.9
340	Bùi Văn Ngữ	5.6	784419160279	NGUYỄN KIM	CÚC	10	9	2009	Hồng Ngự	3/1	Tiền Lân	Bà Điểm	6.9
341	Bùi Văn Ngữ	5.6	784419160280	NGUYỄN HẢI	ĐĂNG	25	9	2010	Hồ Chí Minh	55/6	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.9
342	Bùi Văn Ngữ	5.6	784419160281	NGUYỄN HẢI	ĐĂNG	4	2	2010	Bình Định	26/3	Nam Lân	Bà Điểm	6.9
343	Bùi Văn Ngữ	5.6	784419160285	BÙI THỊ HƯƠNG	GIANG	13	1	2010	Bắc Giang	43/2D	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.9
344	Bùi Văn Ngữ	5.6	784419160286	THẠCH QUỐC	HẬU	13	8	2010	Hồ Chí Minh	60/13	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.9
345	Bùi Văn Ngữ	5.6	784419150217	LÊ HOÀNG GIA	HUY	28	9	2009	Hồ Chí Minh	93/2A	Tây Lân	Bà Điểm	6.9
346	Bùi Văn Ngữ	5.6	784419160288	PHAN LÊ GIA	HUY	21	1	2010	Bình Định	13/4A	Tiền Lân	Bà Điểm	6.9
347	Bùi Văn Ngữ	5.6	784419160290	LÊ MINH	KHANG	31	10	2010	Hồ Chí Minh	106/2	Tây Lân	Bà Điểm	6.9
348	Bùi Văn Ngữ	5.6	784419170475	BÙI VŨ THÙY	LINH	3	8	2010	Hồ Chí Minh	19	Tiền Lân	Bà Điểm	6.9
349	Bùi Văn Ngữ	5.6	784419160293	HOÀNG VŨ DIỆU	LINH	23	7	2010	Hồ Chí Minh	44/4	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.9
350	Bùi Văn Ngữ	5.6	784419160294	NGUYỄN KHÁNH	LINH	17	7	2010	Hồ Chí Minh	31/2A	Tây Lân	Bà Điểm	6.9
351	Bùi Văn Ngữ	5.6	784419160295	NGUYỄN HOÀNG PHI	LONG	12	6	2010	Hồ Chí Minh	125/1	Tiền Lân	Bà Điểm	6.9
352	Bùi Văn Ngữ	5.6	784419160525	NGUYỄN LƯƠNG HOÀNG	MINH	28	5	2010	Hồ Chí Minh	86/3A	Tây Lân	Bà Điểm	6.9
353	Bùi Văn Ngữ	5.6	784419160299	ĐOÀN HUỲNH NGỌC	MY	22	3	2010	Hồ Chí Minh	59/5D	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.9
354	Bùi Văn Ngữ	5.6	784419170477	MAI TRỌNG	NHÂN	14	5	2010	Cà Mau	12/2	Tiền Lân	Bà Điểm	6.9
355	Bùi Văn Ngữ	5.6	784419160304	TRẦN THẢO	NHI	5	7	2010	TP.HCM	118/6A	Tây Lân	Bà Điểm	6.9
356	Bùi Văn Ngữ	5.6	784419160305	HÀ PHẠM AN	NHIÊN	18	8	2010	Hồ Chí Minh	59/33	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.9
357	Bùi Văn Ngữ	5.6	784419160306	LÊ HOÀNG	NHỰT	13	11	2010	Cà Mau	57/9	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.9
358	Bùi Văn Ngữ	5.6	784419150533	PHẠM NGUYỄN GIA	PHONG	2	11	2009	Hồ Chí Minh	44/7	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.9
359	Bùi Văn Ngữ	5.6	784419160307	PHẠM GIA	PHƯỚC	4	6	2010	Hồ Chí Minh	56/1A	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.9

STT	Trường TiH	Lớp	Mã số học sinh	Họ, lót	Tên	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	a chỉ HỘ KHẨU THƯỜNG TRÚ hoặc K			Lớp mới
						Ngày	Tháng	Năm		Số nhà	Ấp/Khuphố	Xã/Phường	
	[1]	[3]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[15]	[16]	[19]
360	Bùi Văn Ngữ	5.6	784419160309	NGUYỄN PHẠM NHƯ'	QUỲNH	14	4	2010	Đồng Nai	1/22J5	Tiền Lân	Bà Điểm	6.9
361	Bùi Văn Ngữ	5.6	784419160311	HỒNG KIM	THANH	18	8	2010	Hồ Chí Minh	44/5B	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.9
362	Bùi Văn Ngữ	5.6	784419160313	TRẦN NGUYỄN YẾN	TRẦN	23	10	2010	Quảng Trị	60/13	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.9
363	Bùi Văn Ngữ	5.6	784419160314	NGUYỄN TRẦN MINH	TRIẾT	22	10	2010	Hồ Chí Minh	38/1	Nam Lân	Bà Điểm	6.9
364	Bùi Văn Ngữ	5.6	784419160317	TRẦN TRÍ	TƯỜNG	5	6	2010	Hồ Chí Minh	28/4A	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.9
365	Bùi Văn Ngữ	5.6	784419160318	BÙI KHÁNH	VY	10	12	2009	Hồ Chí Minh	58/2G	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.9
366	Bùi Văn Ngữ	5.6	784419160319	LÊ PHƯƠNG	VY	27	6	2010	Hồ Chí Minh	54/1	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.9
367	Bùi Văn Ngữ	5.6	784419160320	NGUYỄN THU' NHƯ'	Ý	10	3	2010	Hồ Chí Minh	111/6	Tây Lân	Bà Điểm	6.9
368	Bùi Văn Ngữ	5.6	784419160321	VŨ PHẠM HẢI	YẾN	22	7	2010	Thanh Hóa	54/4B	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.9
369	Trần Văn Mươi	5A	9640487168	QUÁCH KIM	CHI	1	2	2010	Cà Mau	43/20E	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.9
370	Trần Văn Mươi	5A	4640485075	PHAN VIẾT VIỆT	HÀN	29	4	2010	Hàn Quốc	A20	Tiền Lân	Bà Điểm	6.9
371	Trần Văn Mươi	5B	7927456760	TRẦN NGUYỄN THIÊN	LONG	3	5	2010	An Giang	43/3C	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.9
372	Trần Văn Mươi	5B	7927456792	TRẦN TRỌNG	TUẦN	27	2	2010	Bạc Liêu	Không số	Tiền Lân	Bà Điểm	6.9
373	Trần Văn Mươi	5B	7927456791	TRẦN THANH	TUẦN	10	2	2010	Quảng Ngãi	58/292	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.10
374	Trần Văn Mươi	5C	8340485123	NGUYỄN HẢI	ĐĂNG	20	5	2010	Hồ Chí Minh	60/3E	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.10
375	Trần Văn Mươi	5C	7940485941	NGUYỄN KHÁNH	LY	22	7	2010	Hồ Chí Minh	4/15F	Tiền Lân	Bà Điểm	6.10
376	Trần Văn Mươi	5D	8927584847	PHẠM THÀNH	ĐẠT	26	04	2010	An Giang	59/12G	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.10
377	Trần Văn Mươi	5D	7927584849	NGUYỄN NGỌC BẢO	HÂN	30	06	2010	Bình Phước	58/18C	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.10
378	Trần Văn Mươi	5E	8640485022	ĐOÀN TÂN	ĐẠT	01	11	2010	Vĩnh Long	35/1D	Tiền Lân	Bà Điểm	6.10
379	Trần Văn Mươi	5E	7940485828	PHẠM BẢO	NGÂN	05	10	2010	Buôn Mê Thuật	58/15C	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.10
380	Trần Văn Mươi	5G	3627584932	VƯƠNG QUỐC	NHẬT	31	07	2010	Nam Định	NKS	Tây Lân	Bà Điểm	6.10
381	Trần Văn Mươi	5G	4027584952	DƯƠNG VĂN	TIẾN	03	12	2010	NKS	52/1C	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.10
382	Trần Văn Mươi	5H	5127585011	NGUYỄN HỮU	TÀI	01	01	2010	Quảng Ngãi	62/1D	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.10
383	Mỹ Huệ	5C	7927456737	TÔ DIỆP MINH	ĐĂNG	04	11	2009	TP.HCM	4/18K	Tiền Lân	Bà Điểm	6.10
384	Tân Xuân	5A		ĐẶNG VĂN	BẢO	01	05	2010	TTHuế	103/1	Nam Lân	Bà Điểm	6.10
385	Tân Xuân	5A		NGUYỄN XUÂN NAM	DƯƠNG	03	09	2010	Hà Tĩnh	53/3A	Tiền Lân 1	Bà Điểm	6.10
386	Tân Xuân	5A		NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	TRINH	15	10	2010	Quảng Nam	32/4K	Tây Lân	Bà Điểm	6.10
387	Tân Xuân	5B		VÕ PHẠM AN	BÌNH	14	9	2010	TPHCM	37/3A	Nam Lân	Bà Điểm	6.10
388	Tân Xuân	5C		DOÃN NGUYỄN GIA	AN	29	08	2010	TPHCM	3/1A	Nam Lân	Bà Điểm	6.10
389	Tân Xuân	5C		VƯƠNG THỊ HUỲNH	NHƯ'	16	11	2008	An Giang	39/6	Nam Lân	Bà Điểm	6.10
390	Tân Xuân	5C		PHẠM ĐỖ ĐỨC	TÀI	14	08	2010	TPHCM	40/5	Tây Lân	Bà Điểm	6.10
391	Tân Xuân	5D		NGUYỄN NGUYỄN	GÍAP	1	8	2010	Thái Bình	25/2G	Nam Lân	Bà Điểm	6.10
392	Tân Xuân	5D		ĐOÀN HẢI	MINH	28	2	2010	Hải Phòng	35/6B	Tây Lân	Bà Điểm	6.10

STT	Trường TiH	Lớp	Mã số học sinh	Họ, lót	Tên	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	Địa chỉ HỘ KHẨU THƯỜNG TRÚ hoặc K			Lớp mới
						Ngày	Tháng	Năm		Số nhà	Ấp/Khuphố	Xã/Phường	
	[1]	[3]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[15]	[16]	[19]
393	Tân Xuân	5D		PHẠM QUỲNH	NHƯ	14	2	2010	TP HCM	112/3L	Tây Lân	Bà Điểm	6.10
394	Tân Xuân	5E		TIÊU HỒ NGỌC	HÂN	31	1	2010	TP.HCM	76/1B	Tây Lân	Bà Điểm	6.10
395	Tân Xuân	5E		NGUYỄN TRỌNG	PHÁT	20	3	2010	Bình Phước	49/2A	Nam Lân	Bà Điểm	6.10
396	Tân Xuân	5C		NGUYỄN PHƯƠNG	TRANG	22	11	2010	Cà Mau	64/10.	Bắc Lân	Bà Điểm	6.10
397	Tân Xuân	5C		NGUYỄN THỊ HỒNG	PHƯỢNG	26	05	2010	TPHCM	14/5D	Bắc Lân	Bà Điểm	6.10
398	Tân Xuân	5G		NGUYỄN QUỐC	THẮNG	12	6	2010	TPHCM	19/6F	Bắc Lân	Bà Điểm	6.10
399	Tân Xuân	5C		NGUYỄN MINH	TRIẾT	02	09	2010	TPHCM	50/2A	Bắc Lân	Bà Điểm	6.10
400	Tân Xuân	5A		NGUYỄN PHÁT	HUY	20	08	2009	An Giang	26/7B	Bắc Lân	Bà Điểm	6.10
401	Tân Xuân	5B		NGUYỄN HOÀNG	LONG	26	1	2010	Hậu Giang	1/1K	Bắc Lân	Bà Điểm	6.10
402	Tân Xuân	5B		LÊ VŨ ĐỨC	NGUYỄN	25	4	2009	Quận 5	17/5	Bắc Lân	Bà Điểm	6.10
403	Tân Xuân	5E		NGUYỄN QUỐC	CHINH	2	12	2009	TP.HCM	4/4	Bắc Lân	Bà Điểm	6.10
404	Tân Xuân	5E		NGUYỄN PHẠM KIỀU	QUYÊN	5	10	2010	TP.HCM	61/5	Bắc Lân	Bà Điểm	6.10
405	Tân Xuân	5E		LƯƠNG MINH	THÀNH	1	7	2010	TP.HCM	13/4B	Bắc Lân	Bà Điểm	6.10
406	Tân Xuân	5E		LÊ THỊ CẨM	THƠ	9	10	2010	Đồng Tháp	4/2	Bắc Lân	Bà Điểm	6.10
407	Tân Xuân	5E		PHẠM NGỌC	THUẬN	1	11	2010	TP.HCM	19/2A	Bắc Lân	Bà Điểm	6.10
408	Nam kỳ khởi nghĩa	5.1	7924667904	NGUYỄN HOÀNG GIA	THỊNH	2	3	2010	TP. HCM	120/2E	Tây Lân	Bà Điểm	6.10
409	Nguyễn Thị Nuôi	5.4	7914774202	NGUYỄN VỠ THẾ	BẢO	17	8	2010	TP. HCM	1/9C	Tiền Lân	Bà Điểm	6.10
410	Nguyễn Thị Nuôi	5.6	7914774306	NGUYỄN LÊ ANH	KIỆT	7	9	2010	Bình Định		Tiền Lân	Bà Điểm	6.10
411	Trần Văn Danh	5D		NGUYỄN NGỌC GIA	VY	18	6	2010	TP. HCM	27/1B	Nam Lân	Bà Điểm	6.10
412	Xuân Thới Thượng	5		NGUYỄN MINH	QUÂN	1	10	2010		5/15L	Tiền Lân	Bà Điểm	6.10
413	Xuân Thới Thượng	5		TRẦN KHẮC	NHUNG	6	8	2010		36/1F	Tây Lân	Bà Điểm	6.10
414	Xuân Thới Thượng	5		HUỲNH TRÚC	LINH	25	6	2010		41/6	Tây Lân	Bà Điểm	6.10

Danh sách có 414 học sinh.